

LUẬT
NHẬP CẢNH, XUẤT CẢNH, CƯ TRÚ CỦA
NGƯỜI NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Quốc hội ban hành Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam,

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định nguyên tắc, điều kiện, trình tự, thủ tục nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam; quyền, nghĩa vụ của cơ quan quản lý nhà nước Việt Nam, của tổ chức, cá nhân trong hoạt động nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Luật này áp dụng đối với người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú tại Việt Nam, cơ quan quản lý nhà nước Việt Nam, tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài có liên quan.

Trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

2. Người Việt Nam sử dụng hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp, nếu nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú tại Việt Nam cũng được áp dụng theo Luật này.

Điều 3. Nguyên tắc nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú

1. Phải tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.

2. Người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú tại Việt Nam chỉ được sử dụng một hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu.

3. Người nước ngoài nhập cảnh, cư trú tại Việt Nam phải có cơ quan, tổ chức, cá nhân tại Việt Nam mời, bảo lãnh.

4. Trình tự, thủ tục giải quyết nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú cho người nước ngoài tại Việt Nam phải bảo đảm chặt chẽ, công khai, minh bạch, đơn giản, thuận tiện.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Người nước ngoài là người không có quốc tịch Việt Nam.
2. Nhập cảnh là việc người nước ngoài vào lãnh thổ Việt Nam hợp pháp qua cửa khẩu của Việt Nam.
3. Quá cảnh là việc người nước ngoài đi qua cửa khẩu quốc tế đường không của Việt Nam để đến nước thứ ba.
4. Xuất cảnh là việc người nước ngoài ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hợp pháp qua cửa khẩu của Việt Nam.
5. Chưa cho nhập cảnh là việc cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam quyết định chưa cho phép người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam.
6. Tạm hoãn xuất cảnh là việc cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam quyết định tạm dừng xuất cảnh có thời hạn đối với người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam.
7. Buộc xuất cảnh là việc cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam quyết định rút ngắn thời hạn tạm trú đã cấp cho người nước ngoài và yêu cầu người đó xuất cảnh.
8. Cư trú là việc người nước ngoài tạm trú hoặc thường trú tại Việt Nam.
9. Cửa khẩu của Việt Nam bao gồm cửa khẩu quốc tế và cửa khẩu quốc gia.
10. Hộ chiếu là loại giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp cho công dân nước đó.
11. Giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu là giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp cho công dân nước đó để sử dụng ở nước ngoài.
12. Thị thực là loại giấy tờ cho phép người nước ngoài nhập cảnh qua cửa khẩu của Việt Nam, do cơ quan có thẩm quyền cấp thị thực Việt Nam ở trong nước và ở nước ngoài cấp. Thị thực được cấp vào hộ chiếu hoặc cấp rời.
13. Chứng nhận tạm trú là việc xác định thời hạn người nước ngoài được phép lưu trú tại Việt Nam do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp bằng hình thức đóng dấu vào hộ chiếu, giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu hoặc thị thực rời.
14. Thẻ tạm trú là loại giấy tờ do cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an hoặc cơ quan có thẩm quyền của Bộ Ngoại giao cấp cho người nước ngoài được phép tạm trú tại Việt Nam từ 01 năm trở lên.

15. Thẻ thường trú là loại giấy tờ do cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an cấp cho người nước ngoài được phép cư trú không thời hạn tại Việt Nam.

16. Cơ quan có thẩm quyền cấp thị thực Việt Nam ở nước ngoài gồm cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự hoặc cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài.

17. Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh gồm Cục Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an và cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

18. Cơ sở lưu trú là nơi người nước ngoài được phép lưu trú, gồm khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ, tàu, thuyền du lịch, cơ sở chữa bệnh, nhà riêng của công dân Việt Nam được phép cho người nước ngoài thuê, nhà riêng của thân nhân người nước ngoài là công dân Việt Nam hoặc nhà riêng của người nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 5. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Cản trở người nước ngoài và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện quyền, trách nhiệm theo quy định của pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.

2. Tự đặt ra thủ tục, giấy tờ, lệ phí trái với quy định của Luật này và các quy định của pháp luật có liên quan.

3. Nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú trái phép tại Việt Nam; sử dụng giấy tờ giả để nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú tại Việt Nam; mua, bán, thuê, cho thuê, mượn, cho mượn; sửa chữa làm sai lệch nội dung trong các giấy tờ về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài.

4. Cung cấp thông tin, tài liệu giả liên quan việc nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài cho cơ quan chức năng hoặc cho báo chí.

5. Nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú tại Việt Nam với mục đích chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước thứ ba; xâm hại quyền và lợi ích chính đáng của cơ quan, tổ chức, cá nhân tại Việt Nam.

Điều 6. Thu hồi, huỷ bỏ giấy tờ có giá trị nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú tại Việt Nam

1. Người nước ngoài có hành vi vi phạm quy định tại các khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 5; khoản 2 Điều 8; các điểm a, c, d, đ khoản 2 Điều 28 Luật này thì bị thu hồi, huỷ bỏ giấy tờ có giá trị nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú tại Việt Nam do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp.

2. Người bị thu hồi, huỷ bỏ giấy tờ nêu tại Khoản 1 Điều này không được hoàn lại lệ phí.

Chương II NHẬP CẢNH

Điều 7. Điều kiện nhập cảnh

Người nước ngoài được nhập cảnh nếu đủ các điều kiện sau:

1. Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu còn thời hạn sử dụng ít nhất 06 tháng.
2. Thị thực còn giá trị sử dụng, trừ trường hợp được miễn thị thực.
3. Không thuộc các trường hợp chưa cho nhập cảnh theo quy định tại Điều 8 Luật này.

Điều 8. Các trường hợp chưa cho nhập cảnh

1. Không đủ điều kiện quy định tại Điều 7 Luật này.
2. Giả mạo giấy tờ, cố ý khai sai sự thật để được cấp giấy tờ có giá trị nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú.
3. Bị trục xuất khỏi Việt Nam chưa quá 3 năm.
4. Vì lý do phòng, chống dịch bệnh.
5. Vì lý do thiên tai, thảm họa.
6. Vì lý do bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội.

Điều 9. Thẩm quyền chưa cho nhập cảnh

1. Đồn trưởng Đồn Công an cửa khẩu Bộ Công an, Đồn Biên phòng cửa khẩu Bộ Quốc phòng có thẩm quyền quyết định chưa cho nhập cảnh đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 8 của Luật này.
2. Bộ trưởng Bộ Công an quyết định chưa cho nhập cảnh đối với các trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 6 Điều 8 của Luật này.
3. Bộ trưởng Bộ Y tế quyết định chưa cho nhập cảnh đối với các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 8 của Luật này.
4. Thủ tướng Chính phủ quyết định chưa cho nhập cảnh đối với các trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 8 của Luật này.
5. Người có thẩm quyền ra quyết định chưa cho nhập cảnh thì có thẩm quyền giải tỏa chưa cho nhập cảnh.
6. Người ra quyết định chưa cho nhập cảnh, giải tỏa chưa cho nhập cảnh chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

Điều 10. Ký hiệu, thời hạn, giá trị thị thực

1. Thị thực có các ký hiệu khác nhau, phù hợp với mục đích nhập cảnh của người nước ngoài và không được chuyển đổi mục đích.
2. Thị thực có thời hạn không quá 12 tháng và không được gia hạn.

3. Thị thực có giá trị một lần và nhiều lần.
4. Thời hạn thị thực được cấp có giá trị ngắn hơn thời hạn hộ chiếu ít nhất 30 ngày.
5. Chính phủ quy định cụ thể về ký hiệu, thời hạn của từng loại thị thực; đối tượng được cấp thị thực dán, thị thực rời.

Điều 11. Cấp thị thực ở nước ngoài

1. Người nước ngoài có nhu cầu nhập cảnh Việt Nam phải thông qua cơ quan, tổ chức, cá nhân tại Việt Nam mời, bảo lãnh làm thủ tục tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an hoặc cơ quan có thẩm quyền của Bộ Ngoại giao.
2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị cấp thị thực, Cục Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an hoặc cơ quan có thẩm quyền của Bộ Ngoại giao xem xét, giải quyết và thông báo cho cơ quan có thẩm quyền cấp thị thực Việt Nam ở nước ngoài. Trường hợp không giải quyết phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.
3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Cục Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an hoặc cơ quan có thẩm quyền của Bộ Ngoại giao, cơ quan có thẩm quyền cấp thị thực ở nước ngoài thực hiện việc cấp thị thực.
4. Trường hợp chưa có ý kiến của Cục Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an nhưng vì lý do đối ngoại hoặc nhân đạo, người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền cấp thị thực Việt Nam ở nước ngoài được xem xét, cấp thị thực có giá trị không quá 30 ngày đối với người nước ngoài xin vào Việt Nam du lịch hoặc giải quyết việc riêng khác và chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Sau khi cấp thị thực, cơ quan có thẩm quyền cấp thị thực Việt Nam ở nước ngoài thông báo ngay cho Cục Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an biết.
5. Chính phủ quy định cụ thể về thủ tục cấp thị thực ở nước ngoài.

Điều 12. Cấp thị thực ở trong nước

1. Người nước ngoài đang tạm trú tại Việt Nam nếu có nhu cầu cấp thị thực mới thì phải thông qua cơ quan, tổ chức, cá nhân tại Việt Nam mời, bảo lãnh làm thủ tục đề nghị cấp thị thực tại cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an hoặc cơ quan có thẩm quyền của Bộ Ngoại giao.
2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan quản lý xuất nhập cảnh hoặc cơ quan có thẩm quyền của Bộ Ngoại giao xem xét cấp thị thực. Trường hợp không giải quyết phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.
3. Chính phủ quy định cụ thể về đối tượng, thủ tục cấp thị thực tại cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an, cơ quan có thẩm quyền Bộ Ngoại giao.

Điều 13. Cấp thị thực tại cửa khẩu quốc tế

1. Người nước ngoài có nhu cầu nhập cảnh Việt Nam được xem xét cấp thị thực tại cửa khẩu quốc tế nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Xuất phát từ nước không có cơ quan có thẩm quyền cấp thị thực Việt Nam;
- b) Trước khi đến Việt Nam phải đi qua nhiều nước, không thuận tiện nhận thị thực tại cơ quan có thẩm quyền cấp thị thực Việt Nam ở nước ngoài;
- c) Tham quan, du lịch tại Việt Nam theo chương trình do các doanh nghiệp lữ hành quốc tế của Việt Nam tổ chức;
- d) Cần vào Việt Nam khẩn cấp để hỗ trợ xử lý sự cố kỹ thuật, cứu hộ, cứu nạn, phòng chống thiên tai, dịch bệnh theo lời mời của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam; vào để dự tang lễ hoặc thăm thân nhân đang bị ốm nặng;
- đ) Vì lý do đặc biệt khác.

2. Người nước ngoài quy định tại Khoản 1 Điều này phải thông qua cơ quan, tổ chức, cá nhân mời, bảo lãnh để làm thủ tục với Cục Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc đối với các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và trong thời hạn 12 giờ làm việc đối với các trường hợp quy định tại các điểm d, đ khoản 1 Điều này, kể từ khi nhận được văn bản đề nghị, Cục Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an xem xét, giải quyết và thông báo cho cơ quan kiểm soát xuất nhập cảnh tại cửa khẩu quốc tế để cấp thị thực. Trường hợp không giải quyết phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

4. Chính phủ quy định về điều kiện, thủ tục cấp thị thực tại cửa khẩu quốc tế.

Điều 14. Quá cảnh

1. Người nước ngoài được quá cảnh Việt Nam nếu có đủ các điều kiện sau:

- a) Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu còn thời hạn sử dụng;
- b) Vé máy bay phù hợp hành trình và thời hạn quá cảnh.

2. Người nước ngoài quá cảnh Việt Nam được lưu trú trong khu vực quá cảnh sân bay quốc tế không quá 72 giờ.

Chương III XUẤT CẢNH

Điều 15. Điều kiện xuất cảnh

Người nước ngoài được xuất cảnh Việt Nam nếu có đủ các điều kiện sau:

1. Hộ chiếu còn thời hạn; trường hợp hết hạn, bị mất, bị rách nát, hư hỏng phải có hộ chiếu mới hoặc giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu do cơ quan đại diện nước ngoài cấp.

2. Chứng nhận tạm trú hoặc thẻ tạm trú, thẻ thường trú còn giá trị.

3. Không thuộc các trường hợp bị tạm hoãn xuất cảnh quy định tại Điều 16 của Luật này.

Điều 16. Các trường hợp bị tạm hoãn xuất cảnh

1. Người nước ngoài có thể bị tạm hoãn xuất cảnh (trừ người đang chấp hành hình phạt tù bị dẫn giải ra nước ngoài để cung cấp chứng cứ theo quy định tại Điều 25 của Luật Tương trợ tư pháp), nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Đang là bị can, bị cáo, người có quyền lợi liên quan trong vụ án hình sự hoặc đang là bị đơn trong các vụ tranh chấp dân sự, kinh tế, lao động;

b) Đang có nghĩa vụ chấp hành bản án hình sự;

c) Đang có nghĩa vụ chấp hành bản án dân sự, kinh tế, lao động, hành chính, hôn nhân gia đình;

d) Đang có nghĩa vụ nộp thuế;

đ) Đang có nghĩa vụ chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính và các nghĩa vụ khác về tài chính;

e) Vì lý do bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội.

2. Các trường hợp quy định tại các điểm c, d, đ khoản 1 Điều này, nếu có bảo lãnh bằng tiền, tài sản để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ đó thì được xem xét cho xuất cảnh.

3. Chính phủ quy định cụ thể về thủ tục bảo lãnh bằng tiền, tài sản.

Điều 17. Thẩm quyền tạm hoãn xuất cảnh, giải tỏa tạm hoãn xuất cảnh

1. Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát, Tòa án, Cơ quan thi hành án có thẩm quyền quyết định tạm hoãn xuất cảnh đối với các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều 16 của Luật này.

2. Thủ trưởng Cơ quan quản lý thuế có thẩm quyền quyết định tạm hoãn xuất cảnh đối với các trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 16 của Luật này.

3. Bộ trưởng Bộ Công an quyết định tạm hoãn xuất cảnh đối với các trường hợp:

a) Đang có nghĩa vụ chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan Công an quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 16 của Luật này;

b) Trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều 16 của Luật này;

c) Theo đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 16 của Luật này.

4. Quyết định tạm hoãn xuất cảnh và quyết định giải tỏa tạm hoãn xuất cảnh phải được thông báo bằng văn bản cho Cục Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an và người bị tạm hoãn xuất cảnh để thực hiện. Trường hợp cần giữ bí mật cho công tác điều tra tội phạm hoặc vì lý do an ninh, quyết định tạm hoãn xuất cảnh không gửi cho người bị tạm hoãn xuất cảnh.

5. Người có thẩm quyền ra quyết định tạm hoãn xuất cảnh thì có thẩm quyền giải tỏa tạm hoãn xuất cảnh.

6. Người ra quyết định tạm hoãn xuất cảnh, giải tỏa tạm hoãn xuất cảnh chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

Chương IV

CƯ TRÚ

Mục 1

TẠM TRÚ

Điều 18. Chứng nhận tạm trú và khai báo tạm trú

1. Người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam được cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an hoặc cơ quan kiểm soát xuất nhập cảnh Bộ Quốc phòng cấp chứng nhận tạm trú tại cửa khẩu phù hợp với mục đích nhập cảnh và thời hạn thị thực.

2. Người nước ngoài được tạm trú tại Việt Nam trong thời hạn chứng nhận tạm trú được cấp.

3. Chứng nhận tạm trú đã cấp có thể bị huỷ bỏ hoặc bị rút ngắn thời hạn trong trường hợp người được cấp vi phạm pháp luật Việt Nam hoặc tạm trú không phù hợp với mục đích nhập cảnh đã đăng ký.

4. Người nước ngoài được tạm trú tại cơ sở lưu trú.

5. Người nước ngoài phải khai báo tạm trú với cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc Công an phường, xã, thị trấn nơi tạm trú. Việc khai báo tạm trú được thực hiện trực tiếp hoặc thông qua cơ sở lưu trú. Người nước ngoài tạm trú liên tục tại một cơ sở lưu trú, chỉ khai báo tạm trú một lần khi đến.

6. Người nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền gia hạn tạm trú thì phải khai báo tạm trú bổ sung.

Điều 19. Thẻ tạm trú

1. Thẻ tạm trú có thời hạn từ 01 đến 05 năm và không được gia hạn.

2. Thời hạn thẻ tạm trú được cấp có giá trị ngắn hơn thời hạn hộ chiếu ít nhất 02 tháng.

3. Người mang thẻ tạm trú còn giá trị được miễn thị thực khi xuất cảnh, nhập cảnh.

Điều 20. Các trường hợp được xét cấp thẻ tạm trú

1. Người nước ngoài vào làm việc theo nhiệm kỳ công tác tại cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, cơ quan đại diện tổ chức quốc tế thuộc Liên hiệp quốc, tổ chức quốc tế liên chính phủ đặt tại Việt Nam và vợ, chồng, con dưới 18 tuổi, người giúp việc đi theo nhiệm kỳ công tác.

2. Người nước ngoài thuộc biên chế chi nhánh, văn phòng đại diện các cơ quan chuyên môn nước ngoài, tổ chức quốc tế không thuộc Liên hiệp quốc, tổ chức phi chính phủ nước ngoài đặt tại Việt Nam vào làm việc theo nhiệm kỳ công tác và vợ, chồng, con dưới 18 tuổi đi theo nhiệm kỳ công tác.

3. Người nước ngoài vào làm việc với các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế của Việt Nam theo hợp đồng, dự án ký kết giữa cơ quan, tổ chức của Việt Nam với nước ngoài và vợ, chồng, con dưới 18 tuổi đi theo nhiệm kỳ công tác.

4. Người nước ngoài là vợ, chồng, con của công dân Việt Nam đang thường trú tại Việt Nam.

Điều 21. Điều kiện cấp thẻ tạm trú

Người nước ngoài có nhu cầu tạm trú từ 01 năm trở lên và đủ các điều kiện sau thì được xem xét cấp thẻ tạm trú:

1. Có hộ chiếu còn thời hạn ít nhất 14 tháng.

2. Giấy tờ chứng minh thuộc các trường hợp quy định tại Điều 20 của Luật này.

3. Trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 20 của Luật này đã tạm trú tại Việt Nam liên tục từ 01 năm trở lên.

Điều 22. Thẩm quyền cấp thẻ tạm trú

1. Cơ quan có thẩm quyền của Bộ Ngoại giao xem xét, cấp thẻ tạm trú cho người nước ngoài quy định tại khoản 1 Điều 20 của Luật này.

2. Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh xem xét, cấp thẻ tạm trú cho người nước ngoài quy định tại các khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 20 của Luật này.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, cơ quan quản lý xuất nhập cảnh hoặc cơ quan có thẩm quyền của Bộ Ngoại giao xem xét, giải quyết. Trường hợp không giải quyết phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

4. Chính phủ quy định cụ thể về thủ tục cấp thẻ tạm trú; ký hiệu và thời hạn của từng loại thẻ tạm trú.

Mục 2

THƯỜNG TRÚ

Điều 23. Các trường hợp được xét cho thường trú

1. Người nước ngoài có công lao, đóng góp đặc biệt cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam.
2. Người nước ngoài là vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ hoặc con đẻ, con nuôi hợp pháp của công dân Việt Nam đang thường trú tại Việt Nam.
3. Người nước ngoài không có giấy tờ chứng minh quốc tịch đang tạm trú tại Việt Nam.

Điều 24. Điều kiện, thẩm quyền xét cho thường trú

1. Người nước ngoài quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 23 của Luật này được xét cho thường trú nếu có đủ các điều kiện sau:

- a) Có năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật Việt Nam;
- b) Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật Việt Nam, tôn trọng truyền thống, phong tục, tập quán của dân tộc Việt Nam;
- c) Các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 23 của Luật này đã tạm trú tại Việt Nam liên tục từ 03 năm trở lên; các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 23 Luật này đã tạm trú tại Việt Nam liên tục từ 10 năm trở lên;
- d) Có chỗ ở hợp pháp, có việc làm, thu nhập ổn định đảm bảo cuộc sống tại Việt Nam.

2. Thẩm quyền quyết định cho thường trú

- a) Chủ tịch nước quyết định cho thường trú các đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 23 của Luật này.
- b) Bộ trưởng Bộ Công an quyết định cho thường trú đối với trường hợp quy định tại các khoản 2 và khoản 3 Điều 23 của Luật này.

3. Chính phủ quy định cụ thể về điều kiện cho thường trú quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 25. Giải quyết cho thường trú

1. Người nước ngoài đề nghị cho thường trú làm thủ tục tại cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an.

2. Trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Công an có trách nhiệm báo cáo Chủ tịch nước xem xét, quyết định đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật này.

3 Trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Công an xem xét, quyết định cho thường trú đối với trường hợp quy định

tại các khoản 2, 3 Điều 23 Luật này. Trường hợp xét thấy cần phải thẩm tra bổ sung thì thời gian trên có thể kéo dài thêm nhưng không quá 02 tháng.

3. Bộ trưởng Bộ Công an quy định cụ thể về thủ tục cho thường trú.

Điều 26. Thẻ thường trú

1. Người nước ngoài được phép thường trú thì được cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi thường trú cấp thẻ thường trú.

2. Thẻ thường trú không có thời hạn. Trường hợp thẻ thường trú bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi nội dung ghi trong thẻ, người thường trú phải làm thủ tục cấp lại thẻ.

3. Người mang thẻ thường trú được miễn thị thực khi nhập cảnh, xuất cảnh.

4. Bộ trưởng Bộ Công an quy định cụ thể về thủ tục cấp thẻ thường trú.

Điều 27. Việc thường trú của người nước ngoài

Người nước ngoài thường trú tại địa chỉ ghi trong thẻ thường trú không phải khai báo tạm trú; trường hợp lưu trú ngoài địa chỉ ghi trong thẻ thường trú phải thực hiện khai báo tạm trú theo quy định tại các khoản 4 và khoản 5 Điều 18 của Luật này.

Chương V

QUYỀN, TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI, CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN MỜI, BẢO LÃNH NGƯỜI NƯỚC NGOÀI NHẬP CẢNH, XUẤT CẢNH, CƯ TRÚ TẠI VIỆT NAM

Điều 28. Quyền, nghĩa vụ của người nước ngoài

1. Quyền của người nước ngoài

a) Được yêu cầu các cơ quan nhà nước có liên quan bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp khác tại Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam.

b) Người nước ngoài được phép tạm trú từ 06 tháng trở lên được bảo lãnh cha, mẹ, vợ, chồng, con vào Việt Nam thăm.

c) Người nước ngoài vào Việt Nam làm việc từ 01 năm trở lên được bảo lãnh vợ, chồng, con dưới 18 tuổi vào Việt Nam ở cùng nếu được cơ quan, tổ chức mời, bảo lãnh người nước ngoài đó đồng ý.

d) Người nước ngoài vào Việt Nam học tập được bảo lãnh cha, mẹ, vợ, chồng, con vào Việt Nam thăm nếu được sự đồng ý của cơ sở đào tạo.

đ) Người nước ngoài cư trú được đi lại trên lãnh thổ Việt Nam, tham quan, du lịch, thăm thân không phải xin phép. Trường hợp vào khu vực cấm phải được phép của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

e) Thuyền viên trên các tàu, thuyền nhập cảnh Việt Nam được đi bờ trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tàu, thuyền neo đậu.

2. Nghĩa vụ của người nước ngoài

a) Tuân thủ pháp luật Việt Nam, tôn trọng truyền thống, phong tục, tập quán của các dân tộc Việt Nam.

b) Khi đi lại phải mang theo hộ chiếu, giấy tờ liên quan đến cư trú tại Việt Nam và phải xuất trình khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

c) Người nước ngoài phải nộp lại thẻ tạm trú khi không còn làm việc với cơ quan, tổ chức mời, bảo lãnh hoặc đã ly hôn với công dân Việt Nam.

d) Người nước ngoài thường trú phải mang thẻ đến trình diện tại cơ quan cấp thẻ định kỳ 5 năm một lần; nếu không còn nhu cầu thường trú tại Việt Nam thì phải nộp lại thẻ thường trú.

đ) Hoạt động tại Việt Nam phải phù hợp với mục đích nhập cảnh.

e) Người nước ngoài vào làm việc có thu nhập tại Việt Nam phải có giấy phép lao động của cơ quan quản lý nhà nước về lao động trước khi nhập cảnh.

Điều 29. Quyền, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân

1. Quyền của cơ quan, tổ chức, cá nhân

a) Cơ quan, tổ chức được thành lập hợp pháp tại Việt Nam được mời, bảo lãnh người nước ngoài vào Việt Nam phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, phạm vi, lĩnh vực hoạt động.

b) Công dân Việt Nam thường trú ở trong nước được mời, bảo lãnh ông, bà, cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột là người nước ngoài vào Việt Nam thăm; được bảo lãnh cho cha, mẹ, vợ, chồng, con là người nước ngoài thường trú tại Việt Nam.

2. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân

a) Làm thủ tục mời, bảo lãnh người nước ngoài nhập cảnh theo quy định của Luật này.

b) Hướng dẫn, giải thích cho người nước ngoài chấp hành quy định của pháp luật và tôn trọng truyền thống, phong tục, tập quán Việt Nam.

c) Bảo đảm tài chính và phối hợp với cơ quan chức năng của Việt Nam giải quyết các sự cố phát sinh đối với người nước ngoài.

d) Chịu trách nhiệm về hoạt động của người nước ngoài theo đúng mục đích nhập cảnh trong thời gian tạm trú tại Việt Nam.

đ) Làm thủ tục với cơ quan quản lý nhà nước về ngành, nghề, lĩnh vực quy định phải xin phép trước khi mời, bảo lãnh người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam để hoạt động trong các ngành, nghề, lĩnh vực đó.

e) Thông báo bằng văn bản cho cơ quan quản lý xuất nhập cảnh về việc người nước ngoài được cấp thẻ tạm trú nhưng không còn làm việc với cơ quan, tổ chức hoặc đã ly hôn.

Điều 30. Trách nhiệm của cơ sở lưu trú

1. Khách sạn cho người nước ngoài lưu trú phải nối mạng máy tính với cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để nhập, truyền thông tin khai báo tạm trú.

2. Cơ sở lưu trú khác chưa thực hiện nối mạng theo quy định tại khoản 1 Điều này phải hướng dẫn người nước ngoài khai báo tạm trú theo quy định; chuyên nội dung khai báo tạm trú hoặc trực tiếp khai báo tạm trú của người nước ngoài với Công an phường, xã, thị trấn.

3. Việc khai báo tạm trú của người nước ngoài theo thủ tục quy định của Bộ Công an.

Chương VI

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ NHẬP CẢNH, XUẤT CẢNH, CƯ TRÚ CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI

Điều 31. Cơ quan quản lý nhà nước về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.

2. Bộ Công an chịu trách nhiệm giúp Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam và thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Xây dựng và trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam;

b) Phổ biến và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam;

c) Cấp phép nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam;

d) Kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam;

đ) Ban hành các loại mẫu giấy tờ về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam;

e) Thống kê nhà nước về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam;

g) Thực hiện hợp tác quốc tế theo thẩm quyền, đề xuất cấp có thẩm quyền việc ký kết, gia nhập các điều ước quốc tế trong lĩnh vực nhập cảnh, xuất cảnh;

h) Thanh tra việc chấp hành các quy định pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 32. Bộ Ngoại giao

1. Phối hợp với Bộ Công an thực hiện các hoạt động quản lý nhà nước về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam., lãnh sự.

2. Trực tiếp thực hiện một số hoạt động quản lý nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài thuộc diện được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao

3. Chỉ đạo cơ quan có thẩm quyền cấp thị thực Việt Nam ở nước ngoài thực hiện việc cấp giấy tờ có giá trị nhập cảnh, xuất cảnh Việt Nam theo quy định của pháp luật.

4. Đề xuất việc ký kết, gia nhập điều ước quốc tế trong lĩnh vực nhập cảnh, xuất cảnh của người nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 33. Bộ Quốc phòng

1. Phối hợp với Bộ Công an thực hiện các hoạt động quản lý nhà nước về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.

2. Kiểm soát xuất nhập cảnh tại các cửa khẩu theo quy định của Chính phủ; cấp, sửa đổi, bổ sung, huỷ bỏ các loại thị thực, cấp chứng nhận tạm trú theo hướng dẫn hoặc ủy quyền của Bộ Công an.

3. Chỉ đạo lực lượng Bộ đội Biên phòng phối hợp với cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về xuất nhập cảnh.

Điều 34. Bộ Tài chính

1. Trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các quy định mức lệ phí cấp các loại giấy tờ nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.

2. Hướng dẫn thực hiện chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền lệ phí thu được từ việc cấp các loại giấy tờ nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 35. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh

1. Tổ chức thực hiện thống nhất các quy định về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại địa phương theo quy định của Luật này, các quy định của Chính phủ và của Bộ Công an;

2. Chỉ đạo việc phối hợp giữa các cơ quan hữu quan ở địa phương về công tác quản lý nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài.

3. Tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.

Chương VII **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 36. Điều khoản chuyển tiếp

Các giấy tờ có giá trị nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú đã cấp cho người nước ngoài tại Việt Nam trước ngày Luật này có hiệu lực, nếu còn thời hạn được tiếp tục sử dụng cho đến khi hết giá trị ghi trong giấy tờ đó.

Điều 37. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày... tháng... năm...

2. Pháp lệnh số 24/1999/PL-UBTVQH10 ngày 28/4/2000 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam và các quy định về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam ở các văn bản quy phạm pháp luật khác hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 38. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật; hướng dẫn những nội dung cần thiết khác của Luật này để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước.

*Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Khoá XIII, kỳ họp thứ thông qua ngày.....tháng.....năm 201...*

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Sinh Hùng